

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019  
(đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH</b>	2 - 3
<b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b>	4 - 5
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b>	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 33



## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

### THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200580975, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải phòng cấp lần đầu ngày 09/03/2004. Thay đổi lần thứ 10, ngày 11/02/2015.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Lê Quang Trung	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Chí Kiên	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Vũ Phước Long	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Vũ Trường Giang	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Trịnh Thị Ngọc Biển	Thành viên Hội đồng quản trị

### BAN ĐIỀU HÀNH

Ông Đoàn Ngọc Tú	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/07/2019
Ông Nguyễn Văn Dũng	Nguyên Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31/07/2019
Ông Nguyễn Chí Kiên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mai Tiến Sỹ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đậu Anh Dũng	Kế toán trưởng	

### BAN KIỂM SOÁT

Bà Tạ Kim Chi	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Vũ Xuân Trường	Thành viên BKS
Bà Dương Thu Hiền	Thành viên BKS

**Trụ sở đăng ký** Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.  
**Công ty Kiểm toán** Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty đã tiến hành bổ nhiệm Ông Đào Ngọc Tú giữ chức vụ Tổng Giám đốc công ty vào ngày 31/07/2019 và miễn nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc đối với Ông Nguyễn Văn Dũng (Tổng Giám đốc tiền nhiệm) vào ngày 31/07/2019. Cho mục đích trình bày trách nhiệm của Ban Điều hành đối với Báo cáo tài chính tổng hợp toàn công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019, thì Ban điều hành ở đây được hiểu là Ban Điều hành tiền nhiệm

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cổ phần Phát triển Hàng Hải (sau đây gọi tắt là "Công ty") phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả kinh











Số : 659/BCKT/TC/NV8

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** - Các Cổ đông Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải  
- Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải

### Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cổ phần Phát triển Hàng hải được lập ngày 14/07/2019, từ trang 6 đến trang 33 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính đã được Ban Điều hành phê duyệt.

### Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét, chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty đã phản ánh trung thực, hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Ths. Nguyễn Bảo Trung**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy Chứng nhận ĐKHN kiểm toán :

0373 - 2018 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, Ngày 20 tháng 8 năm 2019



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>118.705.537.613</b>	<b>115.877.087.418</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.01	<b>41.056.823.871</b>	<b>51.243.506.878</b>
111	1. Tiền		9.856.823.871	9.043.506.878
112	2. Các khoản tương đương tiền		31.200.000.000	42.200.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	V.02	<b>20.692.800.000</b>	<b>11.592.800.000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		967.760.500	967.760.500
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh ( * )		(674.960.500)	(674.960.500)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.400.000.000	11.300.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>55.074.229.464</b>	<b>50.957.197.160</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	53.176.420.138	49.529.058.070
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.185.266.340	2.151.852.648
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HFXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	2.347.557.260	2.850.482.705
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi ( * )	V.05	(3.635.014.274)	(3.574.196.263)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	V.06	<b>1.194.976.890</b>	<b>1.368.243.094</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.194.976.890	1.368.243.094
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ( * )			
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>686.707.388</b>	<b>715.340.286</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	515.408.121	670.641.742
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		71.494.634	
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.13	99.804.633	44.698.544
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>130.071.792.331</b>	<b>131.945.021.928</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>25.226.529.889</b>	<b>25.114.770.139</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	V.08	24.553.304.639	24.553.304.639
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	673.225.250	561.465.500
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>34.421.494.587</b>	<b>36.625.241.317</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	31.356.911.258	33.498.157.986
222	- Nguyên giá		127.922.000.026	128.211.510.849
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(96.565.088.768)	(94.713.352.863)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	3.064.583.329	3.127.083.331
228	- Nguyên giá		3.200.000.000	3.200.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(135.416.671)	(72.916.669)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>48.520.249.847</b>	<b>48.287.511.557</b>
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang	V.11	48.520.249.847	48.287.511.557
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.02	<b>16.824.944.284</b>	<b>16.824.944.284</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		5.400.000.000	5.400.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		33.594.424.002	33.594.424.002
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn ( * )		(22.169.479.718)	(22.169.479.718)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>5.078.573.724</b>	<b>5.092.554.631</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	5.078.573.724	5.092.554.631
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>248.777.329.944</b>	<b>247.822.109.346</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>104.877.632.665</b>	<b>100.276.216.986</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>51.549.353.703</b>	<b>47.371.557.073</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	16.154.912.591	17.331.726.953
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		8.551.732	753.362
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	1.101.370.614	676.174.004
314	4. Phải trả công nhân viên		4.459.550.519	4.923.138.301
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	869.237.630	857.722.187
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.15	314.160.000	
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	27.470.890.418	23.656.027.542
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn			
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		1.170.680.199	(73.985.276)
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>53.328.278.962</b>	<b>52.904.659.913</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.16	53.328.278.962	52.904.659.913
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn			
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		143.899.697.279	147.545.892.360
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.17	143.899.697.279	147.545.892.360
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		90.000.000.000	90.000.000.000
411b	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		20.000.000.000	20.000.000.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ ( * )		(20.000)	(20.000)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		16.830.983.651	16.830.983.651
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.068.733.628	20.714.928.709
421a	<i>LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		14.593.971.634	14.926.140.410
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		2.474.761.994	5.788.788.299
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>248.777.329.944</b>	<b>247.822.109.346</b>

Bùi Thị Thu Hà  
Người lập biểu

Hải phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Đậu Anh Dũng  
Kế toán trưởng

Đoàn Ngọc Tú  
Tổng Giám đốc





**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.01	111.637.134.770	111.143.429.641
02	2. Các khoản giảm trừ			
02a	- Chiết khấu bán hàng			
02b	- Giảm giá hàng bán			
02c	- Hàng bán bị trả lại			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.02	111.637.134.770	111.143.429.641
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	101.316.111.257	102.595.237.307
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		10.321.023.513	8.548.192.334
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	1.037.178.431	572.926.483
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	7.153.007	1.930.232
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay			
25	8. Chi phí bán hàng		349.709.927	357.101.880
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	8.283.480.805	5.559.129.016
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		2.717.858.205	3.202.957.689
31	11. Thu nhập khác	VI.07	500.604.387	164.017.697
32	12. Chi phí khác	VI.08	132.500.897	26.742.914
40	13. Lợi nhuận khác		368.103.490	137.274.783
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.085.961.695	3.340.232.472
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	611.199.701	652.579.897
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.10		8.466.597
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.474.761.994	2.679.185.978
61	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	275	298
62	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.11	275	298



Bùi Thị Thu Hà  
Người lập biểu

Đậu Anh Dũng  
Kế toán trưởng

Đoàn Ngọc Tú  
Tổng Giám đốc

Hải phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.085.961.695	3.340.232.472
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.146.899.163	2.172.325.515
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư		2.169.474.003	2.825.576.431
03	- Các khoản dự phòng		60.818.011	(10.000.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(15.411.746)	
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.067.981.105)	(643.250.916)
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.232.860.858	5.512.557.987
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(4.298.073.851)	(4.218.408.658)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		173.266.204	945.944.656
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(593.733.839)	(1.567.578.128)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		169.214.528	517.601.091
14	- Tiền lãi vay đã trả			
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(160.715.658)	
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(376.291.600)	(616.863.356)
20	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(853.473.358)	573.253.592
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(198.465.563)	(1.053.099.421)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản		55.000.000	150.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)	(6.100.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác		900.000.000	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi tiền góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		894.844.168	659.730.955
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(8.348.621.395)	(6.343.368.466)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
34	4. Tiền trả nợ gốc vay			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu		(1.000.000.000)	
40	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(1.000.000.000)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(10.202.094.753)	(5.770.114.874)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		51.243.506.878	58.244.094.333
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		15.411.746	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		41.056.823.871	52.473.979.459

Bùi Thị Thu Hà  
Người lập biểu

Hải phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Đậu Anh Dũng  
Kế toán trưởng

Đoàn Ngọc Tú  
Tổng Giám đốc



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

*( Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200580975, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải phòng cấp lần đầu ngày 09/03/2014. Thay đổi lần thứ 10, ngày 11/02/2015.

**2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ****3 Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê bãi, văn phòng;
- Dịch vụ Đại lý tàu biển; Dịch vụ Đại lý vận tải đường biển;
- Dịch vụ môi giới thuê tàu biển; Dịch vụ Logistics;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, khai thuê hải quan, kinh doanh xăng dầu;
- Dịch vụ cho thuê Container;

**4. Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng, kể từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

**5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

**6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam**

- Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty có 01(một) công ty liên kết. Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết tại công ty liên kết lần lượt là 24% và 24%.

- Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty có 04(bốn) Chi nhánh. Cụ thể như sau:

TT	Tên Chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 3, Tòa nhà Lexington, 67 Mai Chí Thọ, Phường An Phú, Quận 2, tp Hồ Chí Minh
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu	Tầng 3, Tòa nhà Lexington, 67 Mai Chí Thọ, Phường An Phú, Quận 2, tp Hồ Chí Minh
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại Hà Nội	Tòa Nhà OCEAN PARK, Số 1 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Hà Nội.
4	Chi nhánh Cty CP Phát triển Hàng hải tại Quảng ninh	Số 7, Ngõ 6, Phố Hải Vân, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh



## 7 Tuyên bố về khả năng so sánh

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

## II NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

### 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp của công ty được lập trên cơ sở cộng hợp các chỉ tiêu tài chính của Văn phòng công ty và của các chi nhánh trực thuộc.

Báo cáo tài chính của các Chi nhánh được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Chi nhánh được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Chi nhánh là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

## IV CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

#### *Ghi nhận ban đầu*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

## **2 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt nam được quy đổi ra tỉ giá xấp xỉ với tỉ giá thực tế tại ngày giao dịch

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỉ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi Văn phòng công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỉ giá được nhận nhận vào doanh thu, chi phí trong kỳ

## **3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **4 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư vào công ty liên kết:** Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

**Chứng khoán kinh doanh:** là các loại chứng khoán được Văn phòng công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua, chi phí mua.

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:** được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** Bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cổ phiếu các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính:** Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính được trích lập cho từng khoản phải mục đầu tư, căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành



ngày 7/12/2009. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị của chúng trong điều kiện giả định không có khoản dự phòng nào được trích lập.

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính được thực hiện trích lập vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

## 5 Nguyên tắc kế toán Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập khi kết thúc niên độ kế toán

## 6 Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## 7 Nguyên tắc kế toán Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định



Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

#### **8. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế, phần mềm máy tính. Được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất.

#### **9 Nguyên tắc kế toán các khoản Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **10 Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### **11 Nguyên tắc kế toán Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ

sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 12 Nguyên tắc kế toán Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## 13 Nguyên tắc kế toán Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng:*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



Đối với trường hợp cho thuê tài sản, có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, doanh nghiệp có thể lựa chọn phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- + Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- + Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- + Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- + Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Các doanh nghiệp ghi nhận doanh thu trên tổng số tiền nhận trước trong trường hợp này phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về:

- + Chênh lệch về doanh thu và lợi nhuận nếu ghi nhận theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê;
- + Ảnh hưởng của việc ghi nhận doanh thu trong kỳ đối với khả năng tạo tiền, rủi ro trong việc suy giảm doanh thu, lợi nhuận của các kỳ trong tương lai.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### ***Thu nhập khác***

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;



- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

#### **14 Nguyên tắc kế toán Giá vốn**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **15 Nguyên tắc kế toán Chi phí quản lý doanh nghiệp, Chi phí bán hàng**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

#### **16 Nguyên tắc kế toán Các khoản thuế**

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN.



V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01 . TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.421.357.392	2.065.452.253
Tiền gửi không kỳ hạn	8.435.466.479	6.978.054.625
Khoản tương đương tiền(*)	31.200.000.000	42.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>41.056.823.871</b>	<b>51.243.506.878</b>

(\*) Trong đó:

- Số tiền 2.000.000.000 đ tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng mua bán xăng dầu bị hạn chế và ràng buộc về điều kiện sử dụng
- Số tiền 10.000.000.000 đ là tiền Công ty Ngọc Việt chuyển cho hoạt động hợp tác tại Khu dân cư Bắc Rạch chiếc không được sử dụng vào mục đích khác.

02 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN(Xem tại Phụ lục số 01)

03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Cảng Phước Long	7.441.760.881	6.594.973.141
Công ty TNHH OTO TOYOTA Việt Nam	5.356.495.100	7.588.351.190
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	3.267.124.425	1.247.865.000
Các khách hàng khác(Có số dư nợ nhỏ hơn 10% tổng nợ phải thu)	37.111.039.732	34.097.868.739
<b>Cộng(*)</b>	<b>53.176.420.138</b>	<b>49.529.058.070</b>

(\*) Trong đó: Phải thu các bên liên quan  
(Chi tiết tại TM số VIII 2.3a)

4.179.380.489 3.596.754.041

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.347.557.260</b>		<b>2.850.482.705</b>	
Tạm ứng	527.180.000		547.351.472	
Ký cược ký quỹ	910.390.000		905.390.000	
Lãi TG dự thu	153.552.877		39.506.849	
Phải thu khác	756.434.383		1.358.234.384	
<b>Dài hạn</b>	<b>673.225.250</b>		<b>561.465.500</b>	
Ký cược ký quỹ	673.225.250		561.465.500	
<b>Cộng</b>	<b>3.020.782.510</b>		<b>3.411.948.205</b>	

05 . NỢ XẤU( Xem phụ lục số 02)

**06 . HÀNG TỒN KHO**

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi đường	226.909.091			
Nguyên vật liệu	515.756.445		883.171.604	
Công cụ dụng cụ	22.000.000		67.247.000	
Hàng hóa	382.342.394		406.471.788	
Hàng hóa khác	47.968.960		11.352.702	
<b>Cộng</b>	<b>1.194.976.890</b>		<b>1.368.243.094</b>	

**07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>515.408.121</b>	<b>670.641.742</b>
Hoạt động khai thác Bãi	123.229.739	105.510.515
Hoạt động vận chuyển	216.351.620	298.789.514
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	175.826.762	266.341.713
<b>Dài hạn</b>	<b>5.078.573.724</b>	<b>5.092.554.631</b>
Giá trị quyền sử dụng đất	4.248.095.911	4.293.856.389
Sửa chữa bãi Chùa Vẽ	366.184.347	607.880.838
Chi phí trả trước dài hạn khác	464.293.466	190.817.404
<b>Cộng</b>	<b>5.593.981.845</b>	<b>5.763.196.373</b>

**08 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Dài hạn</b>		
Công ty Cổ phần Địa Ốc 10(*)	24.553.304.639	24.553.304.639
<b>Cộng</b>	<b>24.553.304.639</b>	<b>24.553.304.639</b>

(\*) Khoản trả trước liên quan đến việc tham gia hai dự án Bắc Rạch Chiếc tại Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

**09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH ( PHỤ LỤC SỐ 02 )**

**10 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Giá trị quyền sử dụng đất
<b>Nguyên giá</b>	
Số đầu năm	3.200.000.000
Mua trong kỳ	
Số cuối kỳ	3.200.000.000
<b>Hao mòn lũy kế</b>	
Số đầu năm	72.916.669
Khấu hao trong kỳ	62.500.002
Số cuối kỳ	135.416.671
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số đầu năm	3.127.083.331
Số cuối kỳ	3.064.583.329



11 . TÀI SẢN DỄ DANG	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>				
D.A Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình	35.237.700.283	35.170.749.872		
DA Bắc Rạch Chiếc -Phước Long A	12.488.352.593	12.468.958.654		
Dự án ICD Phước Long	794.196.971	647.803.031		
<b>Cộng</b>	<b>48.520.249.847</b>	<b>48.287.511.557</b>		
12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	6.819.067.367	8.797.079.667		
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	616.000	616.000		
Công ty Cổ phần Vận tải SA HI Logistics	915.435.000	179.723.240		
Touax Global Container Solutions	992.604.676	1.081.825.569		
Công ty Xăng dầu KV III - Cty TNHH MTV	1.527.109.056	1.358.433.698		
DNTN Hải Giang	235.249.999	237.500.000		
Triton Container International Limited	735.067.250	845.125.830		
Các nhà cung cấp khác(Có số dư nhỏ hơn 10% Tổng nợ phải trả)	4.929.763.243	4.831.422.949		
<b>Cộng(*)</b>	<b>16.154.912.591</b>	<b>17.331.726.953</b>		
<i>(*) Trong đó: Phải trả các bên liên quan (Xem tại TM số VIII 2.2b)</i>	<i>6.819.683.367</i>	<i>8.797.695.667</i>		
13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC				
Chi tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã trả	Số cuối kỳ
<b>THUẾ PHẢI NỘP</b>	<b>676.174.004</b>	<b>21.462.924.522</b>	<b>21.037.727.912</b>	<b>1.101.370.614</b>
Thuế GTGT	402.445.128	19.638.219.265	19.653.408.388	387.256.005
Thuế Phi nông nghiệp, thuê đất	20.000.000	362.015.850	362.015.850	20.000.000
Thuế nhà thầu	127.272.657	580.430.828	619.068.235	88.635.250
Thuế TNDN	90.715.657	611.199.701	160.715.658	541.199.700
Thuế TNCN	35.740.562	271.058.878	242.519.781	64.279.659
14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
<b>Ngắn hạn</b>				
Chi phí khai thác bãi	793.122.762	640.874.689		
Chi phí hoạt động vận tải		90.997.576		
Chi phí trả trước khác	76.114.868	125.849.922		
<b>Cộng</b>	<b>869.237.630</b>	<b>857.722.187</b>		
15 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
<b>Ngắn hạn</b>				
Hoạt động cho thuê mặt bằng	314.160.000			
<b>Cộng</b>	<b>314.160.000</b>			

16 . PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a)Ngắn hạn</b>	<b>27.470.890.418</b>	<b>23.656.027.542</b>
Kinh phí công đoàn	162.904.926	200.959.717
Ký cược, ký quỹ	500.000.000	500.000.000
Cổ tức phải trả	4.877.000.000	1.377.000.000
Thù lao HĐQT	180.000.000	204.000.000
Công ty Ngọc Việt	20.000.000.000	20.000.000.000
Phải trả khác	1.750.985.492	1.374.067.825
<b>b)Dài hạn</b>	<b>53.328.278.962</b>	<b>52.904.659.913</b>
Tiền đặt cọc dự án của CBCNV tại CN Hồ Chí Minh	43.977.775.000	43.977.775.000
Lãi tiền gửi từ khoản tiền đặt cọc dự án	8.988.503.962	8.724.884.913
Ký cược, ký quỹ	362.000.000	202.000.000
<b>Cộng(a+b)</b>	<b>80.799.169.380</b>	<b>76.560.687.455</b>

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu ( Phụ lục số 04)

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Danh sách cổ đông góp vốn	Tỉ lệ(%)	Số cuối kỳ	Tỉ lệ(%)	Số đầu năm
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	51%	45.900.000.000	51%	45.900.000.000
Các cổ đông khác	49%	44.100.000.000	49%	44.100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>90.000.000.000</b>

17.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	90.000.000.000	90.000.000.000

17.4 Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại		
Cổ phiếu phổ thông	2	2
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	8.999.998	8.999.998
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

17.5 Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ Đầu tư phát triển	16.830.983.651	16.830.983.651
<b>Cộng</b>	<b>16.830.983.651</b>	<b>16.830.983.651</b>

18 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Ngoại tệ(USD)	68.372,86	30.992,15



<b>VI THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH</b>		
<b>01 . DOANH THU</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Hoạt động thương mại	42.652.904.314	40.381.871.287
Hoạt động cung cấp dịch vụ	68.984.230.456	70.761.558.354
<b>Cộng</b>	<b>111.637.134.770</b>	<b>111.143.429.641</b>
<b>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan</b> <i>(Chi tiết tại TM số VIII 2.2a)</i>	<b>7.512.710.850</b>	<b>17.755.226.678</b>
<b>02 . DOANH THU THUẦN</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Hoạt động thương mại	42.652.904.314	40.381.871.287
Hoạt động cung cấp dịch vụ	68.984.230.456	70.761.558.354
<b>Cộng</b>	<b>111.637.134.770</b>	<b>111.143.429.641</b>
<b>03 . GIÁ VỐN</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Hoạt động thương mại	40.311.186.606	38.436.332.097
Hoạt động cung cấp dịch vụ	61.004.924.651	64.158.905.210
<b>Cộng</b>	<b>101.316.111.257</b>	<b>102.595.237.307</b>
<b>04 . DOANH THU TÀI CHÍNH</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Lãi tiền gửi	973.890.196	521.516.844
Lãi chênh lệch tỉ giá	28.288.235	11.159.639
Cổ tức nhận được	35.000.000	35.000.000
Doanh thu tài chính khác		5.250.000
<b>Cộng</b>	<b>1.037.178.431</b>	<b>572.926.483</b>
<b>05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	7.153.007	1.930.232
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
<b>Cộng</b>	<b>7.153.007</b>	<b>1.930.232</b>
<b>06 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Chi phí nhân viên	5.341.129.101	3.364.161.957
Chi phí khấu hao	204.012.414	268.933.398
Chi phí mua ngoài	878.229.453	774.059.305
Chi phí bằng tiền	1.799.291.826	1.161.974.356
Tăng(giảm) dự phòng nợ phải thu	60.818.011	(10.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>8.283.480.805</b>	<b>5.559.129.016</b>
<b>07 . THU NHẬP KHÁC</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Thu nhập thuần thanh lý tscđ	59.090.909	86.734.072
Thu nhập khác	441.513.478	77.283.625
<b>Cộng</b>	<b>500.604.387</b>	<b>164.017.697</b>
<b>08 . CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Chi phí khác	132.500.897	26.742.914
<b>Cộng</b>	<b>132.500.897</b>	<b>26.742.914</b>

09 CHI PHÍ THUẾ TNDN	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng thu nhập trước thuế ( 1 )	3.085.961.695	3.340.232.472
Các khoản điều chỉnh tăng(2) <i>Chi phí không được trừ khác</i>	5.036.807 5.036.807	
Các khoản điều chỉnh giảm ( 3 )	35.000.000	35.000.000
Tổng thu nhập tính thuế(4=1+2-3)	3.055.998.502	3.305.232.472
Thuế TNDN phải nộp(5=4x20%)	611.199.701	661.046.494
Thuế TNDN hoãn lại		8.466.597
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>611.199.701</b>	<b>652.579.897</b>

11 LÃI CƠ BẢN-LÃI SUY GIẢM TRÊN CP	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN(1)	2.474.761.994	2.679.185.978
Các điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận(2) Trích Quỹ KTPL(Tạm tính theo Kế hoạch)(3) Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông(4=1+2-3)	2.474.761.994	2.679.185.978
Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ trong kỳ(5)	8.999.998	8.999.998
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm(6)(*)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu(7=4:5)	275	298
Lãi suy giảm trên cổ phiếu(8=4/(5+6))	275	298

\* Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, công ty chưa có chủ trương phát hành thêm cổ phiếu

12 CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân công	15.580.113.342	11.761.707.026
Chi phí nguyên vật liệu	4.678.523.810	3.771.560.039
Chi phí Khấu hao	2.169.474.003	2.825.576.431
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.265.125.920	47.937.993.864
Chi phí bằng tiền khác	4.884.060.297	3.788.298.746
Tăng(giảm) dự phòng nợ phải thu	60.818.011	(10.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>69.638.115.383</b>	<b>70.075.136.106</b>

## VIII THÔNG TIN KHÁC

### 01 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 02 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

#### 2.1 CÁC BÊN LIÊN QUAN

##### Bên liên quan

Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam  
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt nam  
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam  
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao  
Công ty Vận tải biển Container Vinalines(VCSC)  
Công ty cổ phần Vinalines Logistics  
Công ty Cổ phần vận tải biển Vinalines

##### Mối quan hệ

Công ty Mẹ  
Cùng Tổng Công ty  
Cùng Tổng Công ty  
Cùng Tổng Công ty  
Cùng Tổng Công ty  
Cùng Tổng Công ty  
Cùng Tổng Công ty



## 2.2 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

### a . Giao dịch bán

Tên công ty	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng Công ty Hàng hải Việt nam	1.710.150.167	7.937.854.537
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt nam(VOSA)	92.430.273	139.511.591
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	5.517.149.720	5.477.203.586
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	5.916.000	1.141.007.000
Công ty Vận tải biển Container Vinalines(VCSC)		731.630.054
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinalines		2.132.495.220
Công ty cổ phần Vinalines Logistics		7.920.000
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển đông	187.064.690	187.604.690
<b>Cộng</b>	<b>7.512.710.850</b>	<b>17.755.226.678</b>

### b . Giao dịch mua

Tên công ty	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	10.381.685.000	9.634.460.000
Tổng Công ty Hàng hải Việt nam	126.732.003	12.453.738
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao		145.855.000
<b>Cộng</b>	<b>10.508.417.003</b>	<b>9.792.768.738</b>

## 2.3 . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

### a . Nợ phải thu khách hàng

Tên công ty	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	643.041.231	
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	187.022.900	280.515.300
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	3.129.385.600	2.000.830.560
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển đông	139.096.958	35.344.309
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt nam(VOSA)	80.833.800	71.563.800
Công ty Vận tải biển Vinalines		1.208.500.072
<b>Cộng</b>	<b>4.179.380.489</b>	<b>3.596.754.041</b>

### b . Nợ phải trả người bán

Tên công ty	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	616.000	616.000
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	6.819.067.367	8.797.079.667
<b>Cộng</b>	<b>6.819.683.367</b>	<b>8.797.695.667</b>

## 03 THU NHẬP HĐQT và BAN GIÁM ĐỐC

*Tiền lương và các khoản thu nhập khác*

**Cộng**

Kỳ này	Kỳ trước
1.262.706.000	763.906.000
<b>1.262.706.000</b>	<b>763.906.000</b>

## 04 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (Phụ lục số 05)

## 05 . THÔNG TIN VỀ CÁC DỰ ÁN VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Liên quan đến việc hoán đổi đất với SACA và bàn giao đất cho Vĩnh Lộc



- Căn cứ quyết định số 777/KTS.T.QH ngày 22/01/1999 của Kiến trúc sư trưởng Tp. HCM v/v phê duyệt qui hoạch chi tiết cơ cấu sử dụng đất, tỷ lệ 1/2000 dự án Khu dân cư Bắc Rạch Chiếc, quyết định số 4561/KTST-ĐB-2 ngày 25/12/2001 của KTS Trưởng Tp HCM về việc phê duyệt quy hoạch tỉ lệ 1/500 dự án của Công ty SACA và Hợp đồng số 69/VMD-SACA ngày 15/12/2003, Công ty cổ phần Phát triển Hàng hải (Gọi tắt là VMD) đã đồng ý hoán đổi 18.137 m<sup>2</sup> đất nông nghiệp do công ty VMD đã đền bù năm 1997 cho Công ty Saca (Gọi tắt là SACA) để nhận 2.943,27 m<sup>2</sup> đất nền có hạ tầng (tương ứng với 06 Lô : E19, E21, E22, E23, E24, E25 thuộc dự án đã được duyệt quy hoạch 1/500 của SACA).

- Căn cứ Quyết định số 432/QĐ-BTNMT ngày 07/02/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về giải quyết tranh chấp đất giữa VMD và Công ty TNHH Vĩnh Lộc, văn bản số 1409/UBND-NCPC ngày 17/04/2019 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết khiếu nại, kiến nghị của Công ty TNHH Vĩnh Lộc tại Quận 9;

- Căn cứ Biên bản Giao đất ngày 13/06/2019 của Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh về việc thi hành Quyết định số 432/QĐ-BTNMT ngày 07/02/2018 của Bộ Tài nguyên Môi trường;

- Tính đến thời điểm hiện tại, VMD đã nhận được tiền tái đền bù từ SACA đối với các Lô E19, E21, E23, E24, E25. VMD chưa nhận được tiền tái đền bù đối với một phần của Lô E22 với diện tích thực tế là 432,22 m<sup>2</sup> ;

#### Cho thấy:

+ Theo Quyết định số 432/QĐ-BTNMT ngày 07/02/2018 của Bộ Tài Nguyên Môi Trường, VMD phải giao lại 6.748m<sup>2</sup> đất cho Công ty Vĩnh Lộc. Theo văn bản số 1409/UBND-NCPC ngày 17/04/2019 của UBND Tp HCM, diện tích phải bàn giao là 6.883m<sup>2</sup>. Do đó, VMD đã báo cáo VIMC và cơ quan chức năng của Nhà nước về diện tích chênh lệch này.

+ Trong diện tích 6.748m<sup>2</sup> phải bàn giao cho Vĩnh Lộc có 3.604m<sup>2</sup> thuộc phần diện tích 18.137m<sup>2</sup> phải giao cho SACA theo hợp đồng 69/VMD-SACA đã ký trước đây

#### Như vậy:

- Hiện nay VMD không thể giao cho SACA 3.604 m<sup>2</sup> vì diện tích này sẽ phải bàn giao cho Công ty Vĩnh Lộc theo quyết định số 432/QĐ-BTNMT. Việc chưa bàn giao đủ diện tích đất nông nghiệp cho SACA, hai bên sẽ xem xét giải quyết sau khi có kết luận của cơ quan chức năng của Nhà nước.

- Nếu xét theo tỉ lệ quy đổi diện tích được thực hiện tại Hợp đồng 69/VMD-SACA thì diện tích đất nông nghiệp còn thiếu này sẽ tương ứng với 547,54 m<sup>2</sup> đất nền có hạ tầng. VMD có nghĩa vụ phải trả cho SACA phần diện tích đất nền có hạ tầng tại khu vực dự án của SACA là 547,54 m<sup>2</sup>

- Hiện tại VMD chỉ còn Lô E22 với diện tích thực tế là 432,22 m<sup>2</sup> , chênh lệch thiếu phải trả cho SACA là 115,32 m<sup>2</sup> . Nếu xét theo đơn giá tái đền bù bình quân VMD đã nhận được từ SACA trong việc đền bù 05 Lô ( diện tích 2.511,05 m<sup>2</sup> ) với số tiền 32.280.510.000 đồng đã nhận thì đơn giá bình quân tối thiểu sẽ là 12.855.000 đồng/ m<sup>2</sup> làm tròn ( mức giá này thấp hơn nhiều so với mức giá thị trường tại khu vực hiện nay). Số tiền dự kiến tối thiểu sẽ phải trả cho SACA là 1.482.438.600 đồng.

## 06 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018 đã được soát xét. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại để phù hợp với số liệu so sánh kỳ này.

**Bùi Thị Thu Hà**  
Người lập biểu

Hải phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2019

**Đâu Anh Dũng**  
Kế toán trưởng



**Đoàn Ngọc Tú**  
Tổng Giám đốc



.02 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Số cuối kỳ			Số đầu năm			PHỤ LỤC SỐ 01
	Khoản mục đầu tư	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sau dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
<b>2.1 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>		21.367.760.500	(674.960.500)	20.692.800.000	12.267.760.500	(674.960.500)	11.592.800.000
2.1.1 Đầu tư cổ phiếu		967.760.500	(674.960.500)	292.800.000	967.760.500	(674.960.500)	292.800.000
a) Công ty Cổ phần Vận tải Biển		272.760.500	(256.260.500)	16.500.000	272.760.500	(256.260.500)	16.500.000
b) Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam		195.000.000	(178.700.000)	16.300.000	195.000.000	(178.700.000)	16.300.000
c) Công ty Cổ phần Vinalines Logistics		500.000.000	(240.000.000)	260.000.000	500.000.000	(240.000.000)	260.000.000
2.1.2 Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn(*)		20.400.000.000		20.400.000.000	11.300.000.000		11.300.000.000
<b>2.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>		38.994.424.002	(22.169.479.718)	16.824.944.284	38.994.424.002	(22.169.479.718)	16.824.944.284
a) Đầu tư vào công ty L/kết		5.400.000.000	-	5.400.000.000	5.400.000.000	-	5.400.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Hải Âu		5.400.000.000		5.400.000.000	5.400.000.000		5.400.000.000
b) Góp vốn vào đơn vị khác		33.594.424.002	(22.169.479.718)	11.424.944.284	33.594.424.002	(22.169.479.718)	11.424.944.284
Công ty TNHH Sửa chữa Tàu biển Vinalines(**)		33.594.424.002	(22.169.479.718)	11.424.944.284	33.594.424.002	(22.169.479.718)	11.424.944.284
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>60.362.184.502</b>	<b>(22.844.440.218)</b>	<b>37.517.744.284</b>	<b>51.262.184.502</b>	<b>(22.844.440.218)</b>	<b>28.417.744.284</b>

(\*) Trong đó, 10.000.000.000 đ là tiền Công ty Ngọc Việt chuyển cho hoạt động hợp tác tại Khu dân cư Bắc Rạch chiếc không được sử dụng vào mục đích khác.

(\*\*) Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 50/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/06/2019, Công ty đã có chủ trương thoái toàn bộ vốn đầu tư trong thời gian tới

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI**

Số 11 - Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính tổng hợp  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019

05 NỢ XẤU		PHỤ LỤC SỐ 02				
CHỈ TIÊU		Số cuối kỳ		Số đầu năm		
	Dư nợ gốc	Dự phòng	Giá trị sau dự phòng	Dư nợ gốc	Giá trị sau dự phòng	
1	Công ty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải phòng	1.661.053.069	(1.661.053.069)	-	1.661.053.069	(1.661.053.069)
2	Công ty Cổ phần Đường sắt Phía Nam	965.489.991	(955.769.991)	9.720.000	965.489.991	(955.769.991)
3	C/ty Cổ phần Nhựa Tân Hóa	262.027.503	(262.027.503)	-	262.027.503	(262.027.503)
4	Công ty TNHH XNK Tân Phục Hưng	97.266.312	(97.266.312)	-	97.266.312	(97.266.312)
5	Công ty TNHH Hàng hải Hà nội Phía nam	70.158.456	(70.158.456)	-	70.158.456	(70.158.456)
6	C/ty CP Thiết kế XD TM Cao Vinh	-	-	-	27.331.380	(27.331.380)
7	Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh	34.000.000	(34.000.000)	-	34.000.000	(34.000.000)
8	C/ty CP Hàng hải Hưng Phú	41.717.500	(12.515.250)	-	38.309.449	(38.309.449)
9	Công ty TNHH Bình Phú	120.000.000	(27.034.325)	92.965.675	130.000.000	(7.034.325)
10	Công ty Cổ phần Vận tải Dũng Quân Long	74.320.000	(74.320.000)	-	74.320.000	(74.320.000)
11	Công ty Cổ phần VTSI	10.938.720	(10.938.720)	-	10.938.720	(10.938.720)
12	Công ty TNHH TMDV Hàng hóa Việt Nam	5.462.860	(5.462.860)	-	5.462.860	(5.462.860)
13	Cty Cổ phần Quốc tế Chiến Thắng	4.950.000	(4.950.000)	-	4.950.000	(4.950.000)
14	Cty TNHH Mearsk Việt Nam	-	-	-	-	-
15	Cty TNHH Tiếp Vận Quốc tế Denta	-	-	-	27.750.000	(18.625.000)
						9.125.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI**

Số 11 - Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính tổng hợp  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019

PHỤ LỤC SỐ 02

05 NỢ XẤU	CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Giá trị sau dự phòng
		Dư nợ gốc	Dự phòng	Dư nợ gốc	Dự phòng	
16	Cty TNHH Transworld GLS Việt Nam	1.783.320		1.783.320		1.783.320
17	Cty TNHH TM & Dvu VC Thiên Quân	131.458.450	(65.729.225)	151.458.450	(45.437.535)	
18	Cty CP đầu tư và phát triển SEF	29.714.050	(14.857.025)	29.714.050	(8.914.215)	
19	Cty TNHH TM VT Tiếp giáp Công ty TNHH MTV Phú Nhất Việt	86.670.450	(43.335.225)	86.670.450	(26.001.135)	
20		691.980.625	(295.596.313)	691.980.625	(226.596.313)	465.384.312
<b>Cộng (a+b)</b>		<b>4.288.991.306</b>	<b>(3.635.014.274)</b>	<b>4.370.664.635</b>	<b>(3.574.196.263)</b>	<b>486.012.632</b>

PHỤ LỤC SỐ 03

09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

T	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	77.131.568.692	23.891.263.328	24.918.423.537	336.674.853	1.933.580.439	128.211.510.849
2	Tăng trong kỳ		60.454.545				60.454.545
	- Do mua sắm		60.454.545				60.454.545
3	Giảm trong kỳ	94.727.272		255.238.096			349.965.368
	- Do thanh lý			255.238.096			255.238.096
	- Giảm khác	94.727.272					94.727.272
4	Số cuối kỳ	77.036.841.420	23.951.717.873	24.663.185.441	336.674.853	1.933.580.439	127.922.000.026
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	54.662.518.035	23.891.263.328	14.313.117.787	336.674.853	1.509.778.860	94.713.352.863
2	Tăng trong kỳ	1.082.340.460	4.062.417	936.335.310		84.235.814	2.106.974.001
	- Do trích khấu hao TSCĐ	1.082.340.460	4.062.417	936.335.310		84.235.814	2.106.974.001
3	Giảm trong kỳ			255.238.096			255.238.096
	- Do thanh lý			255.238.096			255.238.096
4	Số cuối kỳ	55.744.858.495	23.895.325.745	14.994.215.001	336.674.853	1.594.014.674	96.565.088.768
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	22.469.050.657		10.605.305.750		423.801.579	33.498.157.986
2	Số cuối kỳ	21.291.982.925	56.392.128	9.668.970.440		339.565.765	31.356.911.258



17.1 - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 04

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư Phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>						
1. Số dư đầu năm	90.000.000.000	20.000.000.000	(20.000)	16.830.983.651	18.908.445.990	145.739.409.641
2. Số tăng trong năm					5.788.788.299	5.788.788.299
- Lãi/(Lỗ) trong năm					5.788.788.299	5.788.788.299
3. Số giảm trong năm					3.982.305.580	1.282.306.180
- Phân phối lợi nhuận					1.282.306.180	1.282.306.180
- Khác					2.699.999.400	2.699.999.400
4. Số cuối năm	90.000.000.000	20.000.000.000	(20.000)	16.830.983.651	20.714.928.709	147.545.892.360
<b>Năm nay</b>						
1. Số dư đầu năm	90.000.000.000	20.000.000.000	(20.000)	16.830.983.651	20.714.928.709	147.545.892.360
2. Số tăng trong kỳ					2.474.761.994	2.474.761.994
- Lãi/(Lỗ) kỳ này					2.474.761.994	2.474.761.994
3. Số giảm trong kỳ					6.120.957.075	6.120.957.075
- Trích lập các quỹ(*)					1.620.957.075	1.620.957.075
- Trả cổ tức(*)					4.500.000.000	4.500.000.000
4. Số cuối kỳ	90.000.000.000	20.000.000.000	(20.000)	16.830.983.651	17.068.733.628	143.899.697.279

(\*) Phân phối lợi nhuận 2018 theo Nghị quyết số 50/NQ-DHĐCĐ ngày 28/06/2019

VIII.04 - BÁO CÁO BỘ PHẬN

PHỤ LỤC SỐ 05  
Đơn vị tính: đồng

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

TT	Năm nay	Kinh doanh, môi giới Bất động sản	Thương mại	Dịch vụ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài		42.652.904.314	68.984.230.456	111.637.134.770		111.637.134.770
2	Doanh thu thuần bán hàng cho các bộ phận khác(Nội bộ)		631.974.437	1.361.037.273	1.993.011.710	(1.993.011.710)	0
3	Khấu hao và chi phí phân bổ		40.311.186.606	69.638.115.383	109.949.301.989		109.949.301.989
4	Tổng cộng chi phí(3)	0	40.311.186.606	69.638.115.383	109.949.301.989	(1.993.011.710)	109.949.301.989
5	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	0	2.973.692.145	707.152.346	3.680.844.491		1.687.832.781
6	Chi mua TSCĐ						60.454.545
7	Tài sản bộ phận không phân bổ						248.777.329.944
8	Nợ phải trả bộ phận không phân bổ						104.877.632.665

b) Báo cáo theo khu vực địa lý

TT	Năm nay	Hải Phòng	Hà Nội	Hồ Chí Minh	Vũng Tàu	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	13.522.779.120	21.305.517.660	26.083.994.939	50.724.843.051		111.637.134.770
	Trong đó						
	D/thu CC dịch vụ	9.010.823.122	21.305.517.660	26.083.994.939	12.583.894.735		68.984.230.456
	D/thu thương mại	4.511.955.998			38.140.948.316		42.652.904.314
2	Lợi nhuận trước thuế	-931.614.595	413.394.233	2.826.855.987	711.685.241		3.020.320.866
3	Chi mua TSCĐ	0		60.454.545	0		60.454.545
4	Tài sản bộ phận	174.067.103.131	19.593.207.946	132.181.639.182	34.278.312.164	-111.408.573.308	248.711.689.115

Đơn vị tính: đồng

